

“BỊ”, “ĐƯỢC” TRONG TIẾNG VIỆT VÀ NHỮNG CÁCH CHUYỂN DỊCH SANG TIẾNG HÀN

“BI”, “DUOC” IN VIETNAMESE AND THEIR TRANSLATION METHODS INTO KOREAN

Lê Thị Yến Thu, Nguyễn Thị Thanh Trúc*

Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng, Việt Nam¹

*Tác giả liên hệ / Corresponding author: ntttruc@ufl.udn.vn

(Nhận bài / Received: 19/02/2025; Sửa bài / Revised: 16/4/2025; Chấp nhận đăng / Accepted: 16/4/2025)

DOI: 10.31130/ud-jst.2025.23(5B).072NN

Tóm tắt - Nghiên cứu này làm rõ các khía cạnh khác nhau của việc sử dụng chức năng ngữ pháp của hai từ “bị” và “được” trong tiếng Việt, hai từ phổ biến nhưng có nghĩa phức tạp và đa dạng. Nghiên cứu đã chỉ ra rằng, cả “bị” và “được” có thể được xem như các động từ độc lập hoặc trợ từ trong câu bị động, động từ tình thái, phụ tố... tùy thuộc vào ngữ cảnh sử dụng. Đồng thời, nghiên cứu cũng tập trung vào việc chuyển dịch các ví dụ lấy từ văn bản, hội thoại tự nhiên trong tiếng Việt sang tiếng Hàn, điều này phản ánh những thách thức trong việc chuyển đổi ngữ pháp và ngữ nghĩa giữa hai ngôn ngữ này. Thông qua 41 ví dụ minh họa cụ thể cho từng vai trò ngữ pháp, ngữ nghĩa của từ “bị”, “được”, nghiên cứu đã đề xuất hướng chuyển dịch cụ thể.

Từ khóa - “bị”; “được”; bị động; tình thái; chuyển dịch; tiếng Hàn

1. Đặt vấn đề

“Bị” và “được” là hai từ cơ bản trong ngữ pháp tiếng Việt, thường xuyên được sử dụng trong văn viết lẫn văn nói, từ những cuộc trò chuyện hàng ngày đến các bài nói chính thức. Do vậy, việc phân tích chi tiết về cấu trúc và chức năng của các từ phổ biến như “bị” và “được” trong tiếng Việt là hết sức quan trọng. Các từ này đóng vai trò nền tảng trong việc hình thành câu bị động, một dạng câu rất phổ biến và có ý nghĩa sâu sắc trong ngôn ngữ tự nhiên. Tuy nhiên, sự hiểu biết về cách sử dụng và các ý nghĩa khác nhau của “bị” và “được” không đơn thuần chỉ là trợ từ bị động trong câu mà nó còn có những đặc trưng ngữ pháp và ngữ nghĩa khác. Chẳng hạn như “bị” thường mang nghĩa tiêu cực trong khi “được” lại thường mang nghĩa tích cực; nhưng trong nhiều trường hợp, sự chuyển biến ngữ nghĩa của chúng có thể phức tạp hơn, tùy vào ngữ cảnh và cách chúng được sử dụng trong câu. Nếu không nắm rõ ý nghĩa thực sự của “bị” và “được” trong từng ngữ cảnh có thể gây khó khăn trong việc chuyển dịch sang một ngôn ngữ khác, mà cụ thể ở đây nhóm tác giả muốn đề cập đến là tiếng Hàn Quốc. Về cơ bản “bị” trong tiếng Hàn là “당하다”, “được” là “받다, 되다”, nhưng trong nhiều tình huống “bị” và “được” không phải lúc nào cũng có thể chuyển dịch thành “당하다” và “받다, 되다”. Do vậy, nghiên cứu này nhằm mục đích nghiên cứu sâu hơn về sự đa dạng trong cách sử dụng “bị” và “được” qua các biến thể ngữ pháp và ngữ nghĩa, cũng như những ảnh hưởng của chúng đối với cấu trúc câu thông qua việc phân tích đối chiếu các ví dụ từ ngữ

Abstract - This study elucidates the various aspects of using the grammatical functions of “bi” and “duoc” in Vietnamese, two common but complex and versatile words. The study finds that, both “bi” and “duoc” can be viewed as independent verbs or auxiliary words in passive structures, stative verbs, prefixes... depending on the context. The research also focuses on the translation of examples drawn from texts and natural conversations in Vietnamese to Korean, reflecting the challenges in the grammatical and semantic conversion between these two languages. Through 41 specific illustrative examples for each grammatical and semantic roles of “bi” and “duoc”, the study proposes specific translation directions.

Key words - “bi”; “duoc”; passive; modality; translation; Korean

liệu văn nói và văn viết, đồng thời nghiên cứu hướng truyền đạt “bị” và “được” trong từng cấu trúc, ngữ cảnh đó sang tiếng Hàn. Hy vọng kết quả của nghiên cứu này phân nào cung cấp cái nhìn sâu sắc về ngôn ngữ học và ngữ pháp liên quan đến “bị” và “được”, qua đó hỗ trợ cho việc dạy - học, dịch thuật tiếng Việt, tiếng Hàn, cũng như giúp hiểu, sử dụng và chuyển dịch tiếng Việt một cách chính xác và hiệu quả hơn.

2. Tình hình nghiên cứu

Sau khi rà soát các nghiên cứu về ý nghĩa và sự chuyển dịch của “bị” và “được” trong tiếng Việt và tiếng Hàn, nhóm tác giả nhận thấy rằng đây là một chủ đề thu hút sự quan tâm từ một số học giả. Mặc dù chưa nhiều nhưng có thể kể đến một số công trình sau đây:

Park Ji Hyeon [1] đã đối chiếu câu bị động trong tiếng Hàn và tiếng Việt thông qua hai tiểu thuyết Hàn Quốc “세상에서 가장 아름다운 이별” của tác giả Noh Hee Kyung, bản dịch tiếng Việt “Lời chia tay đẹp nhất thế gian” của Thục Anh và “Singing is my life” của tác giả Sungbong Choi, bản dịch tiếng Việt “Dù thế nào cũng phải sống, bởi chúng ta chỉ sống một lần” của Hoàng Lê Hồng Nhung. Qua đó, tác giả cho rằng, bị động trong tiếng Hàn được chia thành: bị động hậu tố bị động -이/히/리/기, bị động cú pháp -아/어지다, 되다, và bị động từ vựng 당하다, 받다. Còn bị động trong tiếng Việt được chia thành “bị” và “được”. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, hơn một nửa câu bị động tiếng Hàn đối ứng với câu bị

¹ The University of Danang - University of Foreign Language Studies, Vietnam (Le Thi Yen Thu, Nguyen Thi Thanh Truc)

động chứa “bị”, “được” trong tiếng Việt, còn lại hầu như không đối ứng được.

Đinh Thị Kim Lan [2] cho rằng, về mặt ngữ pháp “bị” và “được” là trợ từ bị động trong tiếng Việt, đứng trước động từ, danh từ hoặc mệnh đề. Trên cơ sở đó, tác giả chỉ ra sự khác nhau giữa dạng bị động trong tiếng Hán và tiếng Việt ở các khía cạnh hình thái học, cú pháp và ngữ nghĩa.

Lại Ngọc Anh [3] đã phân tích câu bị động trong tiếng Hán và tiếng Việt trên cơ sở đối chiếu bản dịch Hán - Việt của tác phẩm văn học “Bố con cá gai” của tác giả Cho Chang-in. Theo đó, tác giả thừa nhận các lập luận cho rằng “bị” và “được” khi đứng trước danh từ, động từ hoặc mệnh đề đều được sử dụng để hình thành cấu trúc bị động trong câu bị động.

Các nghiên cứu trên đây cho thấy, hầu hết các tác giả đều công nhận “bị” và “được” thường được sử dụng trong câu bị động và chỉ phân tích, đối chiếu chúng trong vai trò trợ từ bị động, chứ chưa tập trung nghiên cứu toàn diện về “bị”, “được” trên nhiều khía cạnh khác nhau bao gồm vai trò ngữ pháp, cấu trúc, ngữ nghĩa trong từng ngữ cảnh đa dạng. Chính vì vậy, nhóm tác giả muốn thực hiện nghiên cứu này nhằm làm rõ vai trò ngữ pháp, ý nghĩa và cách truyền đạt sang tiếng Hán của hai từ này.

3. Khảo sát các nghiên cứu về từ “bị” và “được” trong tiếng Việt

Sau khi xem xét kỹ lưỡng các nghiên cứu liên quan đến từ “bị” và “được” trong tiếng Việt, nhóm tác giả nhận thấy, trong nhiều nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt, có những quan điểm khác nhau về vai trò của hai từ này trong câu. Một số nghiên cứu tiêu biểu có thể kể đến bao gồm:

Nguyễn Kim Thán [4] cho rằng, “bị” và “được” là các động từ độc lập, đóng vai trò chính trong thành phần vị ngữ của câu. Cụ thể, “bị” diễn tả tình huống không may hoặc rủi ro mà chủ ngữ phải chịu đựng, trong khi “được” biểu hiện sự tiếp nhận tích cực hoặc may mắn. Một số ví dụ minh họa cho quan điểm này bao gồm:

- a) Anh ấy bị cảm cúm.
- b) Chị ấy bị ngã khi chạy.
- c) Tôi được mời đến bữa tiệc đó.
- d) Hôm nay cậu ấy được khen.

Trong những câu trên, “bị” và “được” thể hiện hành động hoặc trạng thái của chủ ngữ, và do đó, được xem như các động từ độc lập.

Đồng tình với quan điểm của Nguyễn Kim Thán [4] Nguyễn Minh Thuyết [5], [6], Nguyễn Thị Ánh [7] và Cao Xuân Hạo [8] cũng cho rằng “bị” và “được” là những động từ chính danh chứ không phải chỉ là các yếu tố hình thành câu bị động trong tiếng Việt.

Ngược lại với quan điểm của Nguyễn Kim Thán [4] và một số nhà nghiên cứu trên, Nguyễn Phú Phong [9] công nhận sự tồn tại của câu bị động trong tiếng Việt. Ông cho rằng “bị”, “được”, và “do” đóng vai trò là trợ từ làm thành câu bị động. Hoàng Trọng Phiến [10], Lê Xuân Thại [11] cũng đồng tình với lập luận này và giải thích thêm rằng, trong câu bị động tiếng Việt, bổ ngữ đối tượng của câu chủ động chuyển thành chủ ngữ của câu bị động tương ứng.

Phần vị ngữ bao gồm các từ “bị”, “được”, và “do” kết hợp với động từ ngoại động. Đặc biệt, chủ thể của câu chủ động không cần thiết phải xuất hiện trong câu bị động tương ứng. Một số ví dụ được đưa ra như sau:

- (e) Mẹ chiều con gái.
→ (e') Con gái được mẹ chiều.
- (f) Mẹ tặng con gái quyển sách.
→ (f') Con gái được mẹ tặng quyển sách.
- (f'') Quyển sách được (do) mẹ tặng con gái.
- (g) Máy bay giết tàn phá thành phố.
→ (g') Thành phố bị máy bay giết tàn phá.

Trong các ví dụ (e'), (f'), (f''), (g'), “bị”, “được”, được cho là những trợ từ bị động tạo nên câu bị động của các câu chủ động tương ứng ở các ví dụ (e), (f), (g).

Ngoài ra, theo Nguyễn Thị Thuận [12], “bị” và “được” cũng có thể xem là động từ tình thái với sắc thái nghĩa đối lập. “Được” thường sử dụng trong các tình huống chỉ điều may mắn, tốt đẹp, có lợi hoặc hưởng thụ, vì thế nó được coi là một “động từ tình thái tích cực”. Ngược lại, “bị” xuất hiện trong các tình huống rủi ro, bất lợi hoặc khi phải chịu đựng, được đánh giá là “động từ tình thái tiêu cực”. Ngoài ra, “được” còn thể hiện thái độ mong muốn, trong khi “bị” lại thể hiện thái độ không mong muốn khi chủ thể là con người hoặc có đặc điểm giống con người. Nếu chủ thể không mang tính chất con người, yếu tố mong muốn hay không mong muốn không được xem xét.

(h) Khe khẽ chứ, anh ấy dậy bây giờ thì được chết.
(Nam Cao)

- (i) Cái áo này hơi bị đẹp. (Khẩu ngữ)

Trong ví dụ (h) “chết” là tình huống tiêu cực nhưng tác giả vẫn dùng từ “được”, còn (i) “đẹp” là tình huống tích cực nhưng tác giả vẫn dùng từ “bị”. Do vậy, có thể thấy, ở hai ví dụ này không xác định tính tích cực, tiêu cực mà nó phụ thuộc vào quan điểm chủ quan của người nói.

Những nghiên cứu về “bị” và “được” trên đây cho thấy sự đa dạng và phức tạp trong việc xác định vai trò ngữ pháp của hai từ này.

Ngoài ra, xét về nghĩa từ vựng, theo từ điển [13], nghĩa của từ “bị” là: (đg.) Từ biểu thị chủ thể chịu sự tác động của việc không hay, hoặc là đối tượng của tác động, hành vi không lợi đối với mình.

Ví dụ: Hôm qua tôi bị tai nạn.

Bên cạnh đó, trong nghiên cứu bao quát về từ “bị” trong tiếng Việt, Lâm Minh Hoa [14], chỉ ra rằng từ “bị” trong tiếng Việt có nguồn gốc từ tiếng Hán vốn là một danh từ và đã được chuyển ngữ thành động từ với nghĩa “che phủ”, “bao trùm”, “trải khắp”, “gặp phải”, “mắc phải”. Từ “bị” có nhiều kiểu kết hợp khác nhau, nhưng nhìn chung thì “bị” chủ yếu đứng trước danh từ, động từ, hoặc một cấu trúc chủ vị.

- (j) Hôm qua bạn tôi bị tai nạn trên đường về nhà.
- (k) Anh ấy đã làm tôi bị tổn thương.

Trong ví dụ (j), (k), “bị” đứng trước các danh từ tai nạn, tổn thương, đảm nhận chức năng vị ngữ trong câu, do vậy trong trường hợp này “bị” là một động từ đích thực.

Các ví dụ minh họa cho trường hợp “bị” kết hợp với động từ, tính từ như sau:

- (l) Đất nước ta đã bị xâm lược trong nhiều thế kỷ.
- (m) Bài báo bị phê bình do xuyên tạc sự thật.
- (n) Con mèo tôi nuôi bị chết hôm qua.
- (o) Tôi bị mệt.

Các ví dụ minh họa cho trường hợp “bị” kết hợp với một cấu trúc chủ vị như sau:

- (p) Em bị bạn cùng lớp lừa.
- (q) Nó bị mọi người cười.

Trong khi đó, theo từ điển từ “được” được cắt nghĩa như sau:

1. (đg.) Trở nên có một vật nào đó không phải của mình, do tình cờ đưa lại.

Ví dụ: Em được thì cho anh xin.

2. (đg.) Tiếp nhận, hưởng cái gì đó tốt lành đối với mình.

Ví dụ: Anh ấy rất được lòng sếp.

3. (đg.) Hưởng điều kiện thuận lợi nào đó cho hoạt động, cho sự phát triển.

Ví dụ: Quân ta được đà xông lên.

4. (đg.) Thắng trong một hoạt động nào đó có tranh nhau hơn thua.

Ví dụ: Được hay thua đối với anh ấy không quan trọng.

5. (đg.) Đạt kết quả hoạt động.

Ví dụ: Đám ruộng này được 10 tấn thóc là chắc chắn.

6. (đg.) Có quyền, được phép, có điều kiện khách quan làm việc gì đó.

Ví dụ: Trẻ em đến tuổi được đi học.

7. (hay t.) (đứng trước d. số lượng) Đạt một mức nào đó về số lượng.

Ví dụ: Thêm năm trăm nữa là được một nghìn.

8. (đứng trước đg.) Từ biểu thị chủ thể là đối tượng của hoạt động coi là phù hợp lợi ích hoặc mong muốn của mình.

Ví dụ: Anh ấy được khen thưởng.

9. (dùng phụ sau đg.) Từ biểu thị việc vừa nói đến đã đạt kết quả.

Ví dụ: Chữa được cái máy.

10. (dùng phụ sau đg. và một số t.) Từ biểu thị điều vừa nói đến có khả năng thực hiện.

Ví dụ: Việc khó nhưng tôi có thể làm được.

11. (dùng sau đg.) Từ biểu thị ý nhấn mạnh sự may mắn thuận lợi.

Ví dụ: Đến bây giờ ông ấy đã có được một số thành tích nhất định.

12. (dùng sau p. phủ định) Từ biểu thị ý giảm nhẹ sự phủ định.

Ví dụ: Cái này chất lượng chưa được tốt lắm.

Trên đây, nhóm tác giả đã cung cấp một cái nhìn tổng thể về các lập luận khác nhau liên quan đến vai trò ngữ pháp và ngữ nghĩa của hai từ “bị” và “được” trong tiếng

Việt. Tóm lại, về mặt ngữ pháp “bị” và “được” được coi là một trợ từ bị động, động từ tình thái. Trong khi đó, về mặt ngữ nghĩa “bị” là một động từ có nghĩa là: “che phủ”, “bao trùm”, “trải khắp”, “gặp phải”, “mắc phải” và là từ biểu thị rằng chủ thể chịu tác động của một điều không hay, hoặc là đối tượng của một hành vi bất lợi đối với mình. Còn “được” thì tùy theo từng trường hợp “được” có thể là động từ, hay phụ tố đứng trước hoặc đứng sau động từ, tính từ, danh từ,... có nghĩa là: “tiếp nhận”, “hưởng thụ”, “chiến thắng”, “đạt được”, “có quyền/ được phép” và là từ biểu thị ý nghĩa nhấn mạnh sự may mắn thuận lợi, từ dùng để làm giảm nhẹ sự phủ định. Qua đó, có thể thấy, sự đa dạng trong cách sử dụng và ý nghĩa của hai từ này, tạo nên nền tảng quan trọng để phát triển phương pháp chuyển dịch sang tiếng Hàn một cách hiệu quả.

4. Chuyển dịch “bị” và “được” sang tiếng Hàn

Dựa trên kết luận về vai trò ngữ pháp và ngữ nghĩa của từ “bị” và “được” đã đề cập trong phần 3, nhóm tác giả xác định các tiêu chí cho việc lựa chọn ví dụ minh họa như sau:

Đối với “bị”, “được” trong vai trò là trợ từ bị động thì “bị”, “được” phải đứng trước động từ hoặc đứng trước một cụm chủ vị và câu được coi là câu bị động chỉ khi có câu chủ động (능동문) tương ứng. Ví dụ:

(r) Tên trộm bị bắt. / Tên trộm bị cảnh sát bắt.

(câu chủ động tương đương: Cảnh sát bắt tên trộm)

(s) Tôi được khen. / Tôi được thầy khen.

(câu chủ động tương đương: Thầy khen tôi)

Đối với trường hợp “bị”, “được” trong vai trò là động từ tình thái thì “bị”, “được” phải đứng trước động từ hoặc tính từ và nếu lược bỏ vẫn không làm thay đổi ý nghĩa của câu mà chỉ tăng hoặc giảm về mặt sắc thái nghĩa của từ. Ví dụ:

(t) Em bị mệt → Em mệt

(u) Được gặp anh tôi rất vui → Gặp anh tôi rất vui

Trường hợp “bị”, “được” là động từ chính danh thì “bị”, “được” thể hiện hành động hoặc trạng thái của chủ thể và không thể lược bỏ. Ngoài ra, một số ví dụ liên quan đến chức năng phụ tố của từ “được” sẽ được xem xét trong từng ví dụ cụ thể tương ứng với ý nghĩa và chức năng cụ thể.

a. Chuyển dịch câu có từ “bị”

Nhìn vào Bảng 1 có thể thấy, khi từ “bị” đứng trước động từ hoặc một cụm chủ vị, đóng vai trò là trợ từ bị động nó thường sẽ mang ý nghĩa chủ thể tiếp nhận việc gì đó một cách thụ động. Do đó, khi chuyển dịch sang tiếng Hàn thường sẽ được chuyển thành các từ mang ý nghĩa tiếp nhận sự việc một cách thụ động như bị động hậu tố “-이/히/리/기” như ví dụ (1) và (2), bị động cú pháp “-아/어지다” như ví dụ (2), bị động với từ vựng “당하다, 받다, 맞다, 되다...” như ví dụ (3) ~ (8). Hoặc, trong một số trường hợp, bản thân từ vựng trong tiếng Hàn đã mang nghĩa bị động như “속다”, “야단맞다...” như ví dụ (7) ~ (8).

Bảng 1. Ví dụ minh họa chuyển dịch câu có từ “bị”

Vai trò/ chức năng trong câu	Câu trong tiếng Việt	Câu trong tiếng Hàn
Trợ từ bị động	(1) Tên trộm <u>bị</u> bắt.	도둑이 경찰에게 잡혔다.
	(2) Điện thoại <u>bị</u> ngắt.	전화가 끊겼다./전화가 끊어졌다.
	(3) Đất nước ta đã <u>bị</u> xâm lược trong nhiều thế kỷ.	우리 나라는 여러 세기 동안 침략을 당했다.
	(4) Bài báo <u>bị</u> phê bình do xuyên tạc sự thật.	그 기사는 진실을 왜곡해서 비판을 받았다./그 기사는 진실을 왜곡해서 비판을 당했다.
	(5) Thành phố <u>bị</u> máy bay giết tàn phá.	그 도시는 적군의 비행기에 의해 파괴를 당했다./ 그 도시는 적군의 비행기에 의해 파괴되었다.
	(6) Nó <u>bị</u> mọi người cười.	그는 사람들에게 비웃음을 당했다./ 그는 사람들에게 비웃음을 받았다./ 그는 사람들에게 웃음거리가 되었다.
	(7) Cô ấy <u>bị</u> lừa.	그녀는 사기를 당했다./ 그녀는 속았다.
	(8) Tôi <u>bị</u> chửi.	나는 야단을 맞았다./나는 야단을 당했다.
Động từ, tính từ tình thái	(9) Tôi <u>bị</u> mệt.	난 피곤하다.
	(10) Em <u>bị</u> say xe.	동생이 멀미한다/ 멀미가 나다.
	(11) Cái áo này hơi <u>bị</u> đẹp.	이 옷은 참 예쁘다.
	(12) Chị ấy <u>bị</u> ngã.	그녀는 넘어졌다./ 그녀는 넘어지게 되었다.
	(13) Tôi <u>bị</u> mất tiền.	돈을 잃어버렸다./ 돈을 잃어버리게 되었다.
	(14) Cái áo <u>bị</u> dính son.	옷에 페인트가 묻었다./ 옷에 페인트가 묻게 되었다.
	(15) Cái áo này <u>bị</u> rách ròi.	이 옷이 찢어졌다./ 이 옷이 찢어지게 되었다.
	(16) Tôi <u>bị</u> tổn thương.	나는 상처를 입었다./나는 상처를 입게 되었다.
	(17) Con mèo tôi nuôi <u>bị</u> chết hôm qua.	내가 기르던 고양이가 어제 죽었다./내가 기르던 고양이가 어제 죽게 되었다./내가 기르던 고양이가 죽음을 맞았다.
Động từ (chính đanh)	(18) Anh ấy đã làm tôi <u>bị</u> tổn thương.	그는 나에게 상처를 입혔다 (입히다/입게 하다). (사동)
	(19) Anh ấy <u>bị</u> cầm cùm.	그는 감기에 걸렸다.
	(20) Hôm qua tôi <u>bị</u> tai nạn.	어제 나는 사고를 당했다.

Bên cạnh đó, nếu từ “bị” đứng trước động từ, tính từ nhưng không có câu chủ động tương ứng thì từ “bị” đóng vai trò như một động từ tình thái trong câu. Đối với trường hợp này, nếu từ “bị” đứng trước tính từ trong câu tiếng Việt có thể không cần chuyển dịch sang tiếng Hàn mà vẫn không làm thay đổi ý nghĩa của câu. Như ví dụ (9) ~ (10) trong Bảng 1, có thể thấy, từ “bị” được lược bỏ khi chuyển dịch sang tiếng Hàn bởi cấu trúc trong câu tiếng Hàn có thể truyền tải đầy đủ ý nghĩa mà không cần phải dịch từ “bị”. Mặc khác, như ví dụ (11) ~ (17) nếu từ “bị” đứng trước động từ trong câu tiếng Việt thì khi chuyển dịch sang tiếng Hàn có thể được lược bỏ khi muốn tập trung vào kết quả của sự việc hoặc có thể dùng với “-게 되다” khi muốn tập trung vào quá trình, nguyên nhân xảy ra sự việc. Cụ thể, “Chị ấy bị ngã” sẽ được chuyển dịch thành “그녀는 넘어졌다” nếu ta chỉ đơn giản muốn diễn tả kết quả sự việc, nhưng nếu ta muốn diễn tả nguyên nhân “Vì đường trơn nên chị ấy bị ngã” thì câu sẽ được chuyển dịch thành “길이 미끄러져서 그녀는 넘어지게 되었다”. Đối với ví dụ (18) “Anh ấy đã làm tôi bị tổn thương”, đây là câu sử dụng thể gây khiến (사동), vì vậy từ “입히다/입게 하다” trong trường hợp này không phải là động từ bị động mà là động từ gây khiến.

Ngoài vai trò là trợ từ bị động hoặc động từ, tính từ tình thái, từ “bị” cũng được xem là động từ chính danh trong câu khi đứng trước danh từ. Trong ví dụ (19) ~ (20), từ “bị” sẽ được chuyển dịch sang tiếng Hàn với các từ tương ứng như “당하다, 걸리다...” tùy theo từng ngữ cảnh cụ thể.

Điều này cho thấy từ “bị” trong tiếng Việt mặc dù chỉ là một từ duy nhất nhưng lại có thể diễn đạt và chuyển dịch một cách đa dạng sang tiếng Hàn. Việc lựa chọn cách dịch từ “bị” từ tiếng Việt sang tiếng Hàn không chỉ đơn thuần là tìm từ tương đương mà còn phải dựa vào ngữ cảnh cụ thể, và đôi khi việc lược bỏ cũng là cách để làm câu văn trở nên tự nhiên hơn trong tiếng Hàn.

b. Cách chuyển dịch câu có từ “được”

Nhìn vào Bảng 2, các ví dụ từ (21) ~ (26) có thể thấy tương tự như trường hợp của từ “bị”, khi từ “được” là một trợ từ bị động thì có thể được chuyển dịch thành các dạng bị động trong tiếng Hàn như bị động hậu tố “-이/히/리/기”, bị động cú pháp “-아/어지다”, tuy nhiên, bị động từ vựng với “được” thông thường chỉ có thể chuyển dịch thành “받다” hoặc “되다”. Vì từ “được” trong tiếng Việt chỉ mang nghĩa tiếp nhận, tiếp thụ, không đa nghĩa như “받다, 되다” trong tiếng Hàn.

Trường hợp “được” trong vai trò là động từ tình thái thì đa phần có thể được chuyển dịch thành “-게 되다” trong tiếng Hàn, hoặc có thể lược bỏ, tuy nhiên, nếu lược bỏ thì về mặt ý nghĩa, tức là nghĩa chung, nghĩa cơ bản vẫn đảm bảo được nhưng về mặt sắc thái nghĩa của từ có thể bị suy giảm như trong các ví dụ từ (27) ~ (30). Thử đối chiếu các cặp từ có “được” và tình lược “được” ta thấy ví dụ (27) “được gặp” (만나게 되다) hay “gặp” (만나다); (28) “đã được đi” (가게 되었다) hay “đã đi” (갔다); (29) “được làm việc” (일하게 되다) hay “làm việc” (일하다); (30) “được chết” (죽게 되다) hay “chết” (죽다) về cơ bản ý nghĩa chung, nghĩa cơ bản của từ vẫn đảm bảo

dù có từ “được” hay không nhưng khi tính lược từ “được” thì sắc thái nghĩa biểu cảm của các từ này bị mất đi. Tức là vai trò bổ sung nghĩa tình thái của “được” (-게 되다) thể hiện sắc thái biểu cảm “mong muốn” hay “không mong muốn” do tình huống khách quan nào đó không còn.

Bảng 2. Ví dụ minh họa chuyển dịch câu có từ “được”

Vai trò/ chức năng trong câu	Câu trong tiếng Việt	Câu trong tiếng Hàn
Trợ từ bị động	(21) Em bé <u>được</u> mẹ công.	아이가 엄마에게 업혔다.
	(22) Cái bánh <u>được</u> làm bằng dâu tây.	이 빵이 딸기로 만들어졌다.
	(23) Hôm nay cậu ấy <u>được</u> khen.	오늘 그는 칭찬을 받았다.
	(24) Con gái <u>được</u> mẹ tặng sách.	딸이 엄마에게 책을 선물 받았다.
	(25) Tôi <u>được</u> mời đến bữa tiệc đó.	나는 그 파티에 초대받았다.
	(26) Hợp đồng này <u>được</u> ký bởi bên A và bên B.	이 계약서는 갑과 을에 의해 체결되었다.
Động từ tình thái	(27) <u>Được</u> gặp anh tôi rất vui.	만나게 돼서 반갑다./ 만나서 반갑다.
	(28) Hè này tôi (đã) <u>được</u> đi du lịch.	이번 여름에 여행을 가게 되었다./ 이번 여름에 여행을 갔다.
	(29) Nếu <u>được</u> làm việc tại công ty em sẽ cống hiến hết mình vì sự phát triển của công ty.	귀사에서 일하게 되면 귀사를 위해 최선을 다하겠습니다./ 귀사에서 일하면 귀사를 위해 최선을 다하겠습니다
	(30) Khe khẽ chứ, anh ấy dậy bây giờ thì <u>được</u> chết.	조용히 해, 그는 지금 일어나면 죽게 돼./ 조용히 해, 그는 지금 일어나면 죽어
Động từ (chính danh)	(31) Trẻ em đến tuổi <u>được</u> đi học.	학교에 다니는 나이가 되는 아이들/ 학교에 다닐 수 있는 나이가 되는 아이들/ 입학 나이가 되는 아이들/ 입학 가능한 나이가 되는 아이들
	(32) Em <u>được</u> thi cho anh xin.	너는 가지고 있으면 나한테 줘.
	(33) Anh ấy rất <u>được</u> lòng sếp.	그는 상사의 마음에 든다.
	(34) Quân ta <u>được</u> đã xông lên.	우리 군은 기세를 타고 공격을 시작했다.
	(35) <u>Được</u> hay thua đối với anh ấy không quan trọng.	그 사람에게는 이기거나 지는 것이 중요하지 않다.
Phụ tố	(36) Đám ruộng này <u>được</u> 10 tấn thóc là chắc chắn.	이 논에서는 10 톤의 벼가 되는 것이 확실하다.
	(37) Chờ <u>được</u> cái máy.	그 기계를 고쳤다. (-었/았)
	(38) Việc khó nhưng tôi có thể làm <u>được</u> .	일이 어렵지만 제가 할 수 있어요. (-을/르 수 있다)

(39) Đến bây giờ ông ấy đã có <u>được</u> một số thành tích nhất định.	그 분은 지금까지 일정한 성과가 있었어요. (-었/았)
(40) Cái này chất lượng chưa <u>được</u> tốt lắm.	이 것은 품질이 별로 좋지 않아요.
(41) Thêm năm trăm nữa là <u>được</u> một nghìn.	500 을 더하면 천이 된다./ (500 을 더하면 천이다.)

Đối với ví dụ (31) “Trẻ em đến tuổi được đi học”, nếu nhìn nhận “đi học” là một danh từ thì “được” ở đây được coi là từ biểu thị ý nghĩa có quyền, được phép, có điều kiện khách quan làm việc gì đó như trong từ điển [13], lúc này có thể chuyển dịch (31) thành “입학 가능한 나이가 되는 아이들”, “được” dịch thành “가능하다”. Nếu nhìn nhận “đi học” là một động từ thì “được” được coi là phụ tố biểu hiện ý được phép, như vậy trong trường hợp này “được” có thể lược bỏ hoặc dịch thành “-을 수 있다” như sau: “학교에 다니는 나이가 되는 아이들” hoặc “학교에 다닐 수 있는 나이가 되는 아이들”. Tuy nhiên, xét về tính tự nhiên trong ngôn ngữ đích (tiếng Hàn) thì câu này thường được dịch thành “입학 나이가 되는 아이들” (trẻ em đến tuổi đi học). Tức là ở đây “được” không cần xuất hiện dù trong vai trò nào.

Trường hợp “được” là một động từ có nghĩa rõ ràng có thể độc lập đứng trong câu có vai trò thể hiện hành động hoặc trạng thái của chủ thể thì không có trở ngại gì trong việc chuyển dịch sang tiếng Hàn như trong ví dụ (32) ~ (36), theo đó, “được” được dịch là “가지다, 듣다, 타다, 이기다, 되다...”

Đối với các trường hợp “được” trong vai trò phụ tố, tùy theo từng ý nghĩa bổ sung của từ “được” trong câu mà có thể được chuyển dịch thành “-었/았, -을/르 수 있다, 별로...” trong tiếng Hàn như trong ví dụ (37) ~ (40). Trong ví dụ (41) “được” dù là một phụ tố đứng sau từ “là” nhưng không bổ sung ý nghĩa lớn nào do vậy dù lược bỏ cũng không làm thay đổi ý nghĩa của câu “Thêm năm trăm nữa là được một nghìn” hoặc “Thêm năm trăm nữa là một nghìn”, do vậy khi dịch sang tiếng Hàn, không cần chuyển dịch từ được “500 을 더하면 천이 된다.” “되다” ở đây không mang nghĩa “được” của phụ tố mà có nghĩa “là”.

5. Kết luận

Trên cơ sở khảo sát các nghiên cứu và phân tích về vai trò, cách sử dụng của từ “bị” và “được” trong tiếng Việt nhóm tác giả đã thực hiện phân tích và đưa ra hướng chuyển dịch chúng sang tiếng Hàn. Qua đó có thể đưa ra một số đánh giá như sau:

- Khi “bị” và “được” đóng vai trò là trợ từ bị động trong câu, thì hầu như đều đối ứng với câu bị động trong tiếng Hàn nên có thể sử dụng các cấu trúc bị động như - 이/히/리/기, -아/어지다 hoặc các từ mang ý nghĩa bị động như 당하다, 받다, 맞다...

- Khi “bị” và “được” đóng vai trò là động từ tình thái trong câu, thì hầu như có thể lược bỏ, một số trường hợp có thể chuyển dịch thành “-게 되다”.

- Trong vai trò là động từ chính trong câu, “bị” thường được chuyển dịch thành các từ có nghĩa như “gặp phải”, “mắc phải...” trong tiếng Hàn như “걸리다, 꺾다, 당하다...”. Còn “được” thường được chuyển dịch thành các từ có nghĩa như “tiếp nhận”, “hưởng thụ”, “đạt được...”. Ngoài ra “được” còn có vai trò phụ tố trong câu đứng trước hoặc sau động từ, tính từ, phủ định... Trong trường hợp này tùy vào nghĩa bổ sung của từ “được” mà có thể chuyển dịch thành vĩ tố chỉ quá khứ “-았/었”, “을 수 있다...” hay trạng từ (부사어) như 별로 trong tiếng Hàn hay có thể tỉnh lược nếu không có vai trò bổ sung ý nghĩa lớn.

Việc phân tích cách sử dụng và chuyển dịch của từ “bị” và “được” không chỉ giúp làm rõ ngữ pháp và ngữ nghĩa của hai từ mà còn giúp chúng ta cũng hiểu thêm về quá trình chuyển dịch câu sang tiếng Hàn. Hy vọng nghiên cứu này sẽ giúp người đọc hiểu rõ hơn về sự khác biệt trong cách sử dụng của hai từ “bị” và “được” cũng như đề xuất cách chuyển dịch hai từ này, từ đó mở rộng hiểu biết về ngữ pháp, ngữ nghĩa, đồng thời nâng cao tính chính xác và hiệu quả trong việc truyền tải ý nghĩa giữa tiếng Việt và tiếng Hàn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] J. H. Park, "A Comparative Study of Korean and Vietnamese Passive Sentences for Vietnamese Learners of Korean", M.S. thesis, Graduate School of International Studies, Dong-A University, 2019.
- [2] D. T. K. Lan, "Contrastive Analysis of Passive Sentences in Korean and Vietnamese", *Lạc Hồng University Journal of Science*, vol. 11, pp. 008-016, 2020.
- [3] L. N. Anh, "Methods for Translating Passive Constructions from Korean into Vietnamese (Through the Work 'Fish Climbing Tree' - Cho Chang-in)", *Journal of Foreign Studies*, vol. 40, no. 2, pp. 15-29, 2024.
- [4] N. K. Than, *Verbs in Vietnamese*. Social Sciences Publishing House, 1977.
- [5] N. M. Thuyet, *Issues in Eastern Languages*, Institute of Linguistics Publishing House, 1986.
- [6] N. M. Thuyet and N. V. Hiep, *Theory of Sentence Constituents and Sentence Constituents in Vietnamese*. Vietnam National University, Hanoi Publishing House, 1998.
- [7] N. T. Anh, "Does Vietnamese Have a Passive Voice?" *Journal of Linguistics*, no. 5, pp. 36-47, 2000.
- [8] C. X. Hao, "Two Operations of Addition and Subtraction in Linguistics", *Journal of Linguistics*, no. 10, p. 12, 2001.
- [9] N. P. Phong, *Le Syntagme Verbal en Vietnamien*. Mouton, The Hague, Paris, 1976.
- [10] H. T. Phien, *Vietnamese Grammar: Sentence*. University and College Publishing House, 1980.
- [11] L. X. Thai, *Subject-Predicate Sentences in Vietnamese*. Social Sciences Publishing House, 1989.
- [12] D. Q. Ban and N. T. Thuan, "Further Discussion on the Issue of Passive Sentences in Vietnamese", *Journal of Linguistics*, no. 7, 2000.
- [13] H. Phe, *Vietnamese Dictionary*. Institute of Linguistics Publishing House, 1988.
- [14] L. M. Hoa, "The Word 'bị' and Passive Sentences in Vietnamese", in *Vietnam Studies - Proceedings of the Fourth International Conference*, 2013, pp. 708-718.